



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 192/2022/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị và Đầu tư Xây dựng M.E.I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 05/03/2022 của Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị và Đầu tư Xây dựng M.E.I (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

**Thái Thị Anh Nhung – Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3313-2020-010-1

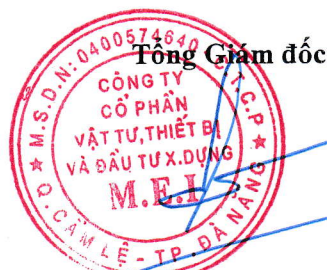
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>495.604.680.043</b>	<b>402.798.955.367</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>21.024.118.642</b>	<b>38.060.512.074</b>
1. Tiền	111	5	21.024.118.642	38.060.512.074
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.915.420.080</b>	<b>7.175.538.767</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	4.915.420.080	7.175.538.767
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>309.322.997.299</b>	<b>255.664.350.588</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	268.772.726.470	240.294.779.784
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.998.554.977	6.359.514.295
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	38.082.498.181	11.025.940.887
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.530.782.329)	(2.015.884.378)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>159.787.865.672</b>	<b>101.728.298.231</b>
1. Hàng tồn kho	141		159.787.865.672	101.728.298.231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>554.278.350</b>	<b>170.255.707</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	554.278.350	170.255.707
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>45.054.512.036</b>	<b>42.080.453.944</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.780.640.000</b>	<b>1.720.767.434</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9b	1.780.640.000	1.720.767.434
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.839.077.031</b>	<b>35.513.317.551</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	19.832.861.008	20.478.616.851
- Nguyên giá	222		28.037.565.979	26.738.202.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.204.704.971)	(6.259.585.491)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	15.006.216.023	15.034.700.700
- Nguyên giá	228		15.224.573.200	15.194.001.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(218.357.177)	(159.300.500)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.434.795.005</b>	<b>4.846.368.959</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	8.434.795.005	4.846.368.959
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>540.659.192.079</b>	<b>444.879.409.311</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>473.587.759.117</b>	<b>399.408.631.256</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>473.587.759.117</b>	<b>399.408.631.256</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	118.513.467.536	107.022.244.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	40.127.019.019	8.540.331.139
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	8.939.318.666	11.225.237.289
4. Phải trả người lao động	314		15.122.867.930	16.208.879.831
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	320.857.272	201.927.029
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		255.461.399	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	943.108.228	913.351.610
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	289.345.807.859	254.962.753.516
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.851.208	333.905.953
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>67.071.432.962</b>	<b>45.470.778.055</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>67.071.432.962</b>	<b>45.470.778.055</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	60.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	1.848.154.919	1.848.154.919
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	5.223.278.043	3.622.623.136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.623.136	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.200.654.907	3.622.623.136
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>540.659.192.079</b>	<b>444.879.409.311</b>



Nguyễn Chân Trung

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Lê Văn Hoàng

Người lập

Nguyễn Đình Huân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	759.844.765.516	611.448.161.322
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		759.844.765.516	611.448.161.322
4. Giá vốn hàng bán	11	23	707.547.450.406	562.138.306.164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>52.297.315.110</b>	<b>49.309.855.158</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.669.196.992	1.660.713.615
7. Chi phí tài chính	22	25	20.569.908.563	18.432.000.861
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.538.501.640	18.080.468.337
8. Chi phí bán hàng	25	26a	4.610.597.694	4.369.820.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	23.897.540.568	22.750.015.413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>4.888.465.277</b>	<b>5.418.731.666</b>
11. Thu nhập khác	31	27	2.492.576.467	318.840.647
12. Chi phí khác	32	28	849.418.845	1.187.835.516
13. Lợi nhuận khác	40		<b>1.643.157.622</b>	<b>(868.994.869)</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>6.531.622.899</b>	<b>4.549.736.797</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.330.967.992	927.113.661
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>5.200.654.907</b>	<b>3.622.623.136</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	911	906
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	911	906



Nguyễn Chân Trung

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Lê Văn Hoàng

Người lập

Nguyễn Đình Huấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.531.622.899	4.549.736.797
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	12,13	2.004.176.157	1.875.242.019
- Các khoản dự phòng	03		514.897.951	305.632.221
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23	(1.609.689.471)	(1.660.713.615)
- Chi phí lãi vay	06	24	20.538.501.640	18.080.468.337
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		27.979.509.176	23.150.365.759
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54.270.805.902)	(4.390.635.805)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(58.059.567.441)	(21.564.441.963)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		39.737.393.639	(34.092.569.068)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.972.448.689)	5.091.609.956
- Tiền lãi vay đã trả	14	17,24	(20.542.996.647)	(18.097.148.861)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(941.388.361)	(1.501.658.393)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(314.054.745)	(469.650.422)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(70.384.358.970)</b>	<b>(51.874.128.797)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13	(1.329.935.637)	(927.910.909)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(348.483.000)	(427.925.895)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		2.608.601.687	15.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	1.647.078.145	1.778.513.201
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.577.261.195</b>	<b>15.422.676.397</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	21	20.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	18	702.148.172.722	601.932.510.551
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(667.765.118.379)	(537.667.366.979)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19,20	(3.612.350.000)	(5.971.550.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>50.770.704.343</b>	<b>58.293.593.572</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(17.036.393.432)</b>	<b>21.842.141.172</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	38.060.512.074	16.218.370.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>21.024.118.642</b>	<b>38.060.512.074</b>



**Nguyễn Chân Trung**

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

**Lê Văn Hoàng**

Người lập

**Nguyễn Đình Huân**